

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC
ĐÌNH TIÊN HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /QĐ-ĐTH

Quận 1, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Dự toán thu chi ngân sách năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÌNH TIÊN HOÀNG

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-UB ngày 21 tháng 02 năm 1998 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc thành lập trường tiểu học Đình Tiên Hoàng và Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về việc chuyển Trường Tiểu học Đình Tiên Hoàng trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 1 về trực thuộc Ủy ban nhân dân Quận 1;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4812/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 1 Về phân bổ và giao dự toán chi ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2025 của Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và người lao động của trường tiểu học Đình Tiên Hoàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH;
- Website;
- Lưu: VT, KT.



Trần Thị Thu Hương

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÌNH TIÊN HOÀNG**

Chương: **622**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số ...10.../QĐ- ĐTH ngày 10.../01/2025 của Trường tiểu học Đình Tiên Hoàng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	18.609
1	Số thu phí, lệ phí, nguồn thu sự nghiệp khác để lại đơn vị	18.609
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
1.3	Nguồn thu khác để lại đơn vị (1)	18.609
a.	Thu từ hoạt động sự nghiệp khác	11.131
-	Tiền TC PV, QL & vệ sinh bán trú	3.367
-	Tiền TC dạy tăng cường môn Tiếng Anh	651
-	Tiếng Anh tự chọn	0
-	Tiền TC dạy các lớp Tin học tự chọn	85
-	Vệ sinh bán trú	0
-	Tiền Mua sắm thiết bị, vật dụng PV HSBT	160
-	Khai thác CSVC (căn tin)	0
-	Tiền TC các lớp học theo Đề án (Tiếng Anh Tích hợp)	941
-	Tiền TC các lớp thể dục tự chọn	832
-	Tiền Tổ chức dạy Kỹ năng sống	570
-	Tiền Tổ chức giáo dục Stem	557
-	Tiền TC Sinh hoạt hè	0
-	Tiền TC học TA với người NN	1.057
-	TC dạy các lớp NK, CLB	575
-	Sổ Liên lạc điện tử	283
-	Tiền TC dạy tăng cường môn Tin học	82
-	Tiền TC các lớp học theo Đề án (Tin học định hướng chuẩn QT)	263
-	Tiền TC học TA sử dụng PM hỗ trợ	0
-	Tiền TC CT học TA thông qua môn Toán và Khoa học	1.700
b.	Lãi tiền gửi ngân hàng	8
c.	Thu từ hoạt động sự nghiệp khác	7.470
-	Tiền suất ăn bán trú, nước uống	7.176
-	Tiền khám sức khỏe ban đầu	0
-	Tiền điện, bảo trì máy lạnh	278
-	Tiền học phẩm (Tiền phù hiệu HS)	16
II	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.080
1	Chi từ nguồn ngân sách cấp	23.080
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.882
-	Chi tiền lương	6.300
	+ Lương theo ngạch, bậc	6.300
	+ Lương theo hợp đồng	0
	+ Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	0
-	Phụ cấp lương (Chi tiết từng loại phụ cấp)	3.563
	+ Phụ cấp chức vụ	107
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	2.250
	+ Phụ cấp độc hại	14
	+ Phụ cấp trách nhiệm công việc	

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo	1.170
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	22
	- Các khoản đóng góp	1.786
	+ Bảo hiểm xã hội	1.330
	+ Bảo hiểm y tế	228
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	76
	+ Kinh phí công đoàn	152
	- Chi thanh toán khác cho cá nhân (Trợ cấp Tết)	103
	- Tiền điện	144
	- Tiền nước	120
	- Tiền vệ sinh môi trường	24
	- Văn phòng phẩm	48
	- Cước phí điện thoại	12
	- Thuê bao cáp truyền hình	1
	- Cước phí internet, đường truyền mạng	36
	- Tuyên truyền, sách báo, tạp chí	62
	- Thuê lao động trong nước	240
	- Thuê đào tạo lại cán bộ	50
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ	350
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0
	- Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn	200
	- Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	200
b	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	0
c	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên	0
d	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08/2023/NQ-HĐND	9.643
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	198
	+ Phụ cấp thêm giờ (Phụ trội)	76
	+ Phụ cấp ưu đãi cho GV học sinh khuyết tật	117
	+ Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5
2	Chi từ nguồn sự nghiệp	18.615
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.615
	- Chi cho con người (chi trả lương theo hợp đồng,...) (chi tiết từng nội d	5.175
	- Lương hợp đồng theo chế độ	137
	- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.808
	- Phụ cấp lương	29
	- Các khoản đóng góp theo lương	460
	- Trợ cấp, phụ cấp khác (chi tiết từng loại phụ cấp)	2.741
	+ Chi tiền ăn	187
	+ Chi PC tổ chức, QL, điều hành hoạt động C/M	666
	+ Phụ cấp dạy buổi hai cho GV	0
	+ Phụ cấp dạy các CLB cho GV	844
	+ Phụ cấp dạy tiếng Anh, tin học	182
	+ Phụ cấp kiêm nhiệm, trách nhiệm CV cho CBGVNV	120
	+ Phụ cấp công tác cho NV hợp đồng	732
	+ Phụ cấp. Trợ cấp khác	10
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (chi tiết từng nội dung)	4.444
	Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn	203
	- Mua ăn chỉ, pho to tài liệu	8
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6
	- Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	4.228

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	- Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư, thông tin liên lạc	342
	- Tiền điện	120
	- Tiền nước	96
	- Tiền vệ sinh môi trường	24
	- Văn phòng phẩm	24
	- Cước phí điện thoại	4
	- Thuê bao cáp truyền hình; Cước phí internet, ..	30
	- Tuyên truyền, sách báo, tạp chí	14
	- Công tác phí	30
	- Chi thuê mướn (chi tiết từng nội dung)	562
	- Thuê phương tiện vận tải	20
	- Thuê lao động trong nước	457
	- Thuê đào tạo lại cán bộ	65
	- Chi phí thuê mướn khác	20
	- Chi khác	7.470
	- Tiền suất ăn bán trú, nước uống	7.176
	- Tiền khám sức khỏe ban đầu	0
	- Tiền điện, bảo trì máy lạnh	278
	- Tiền Học phẩm (phù hiệu HS)	16
	- Chi mua sắm, sửa chữa (chi tiết từng nội dung)	250
	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình	200
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50
	- Chi nộp thuế GTGT & TNDN	372
	- Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0

Người lập bảng



Tô Quốc Liệt



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thu Hương